

Số: 3421/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 26 tháng 12 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Sumidenso Việt Nam ngày 22 tháng 11 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 882/TTr-STNMT ngày 24 tháng 12 năm 2024.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Sumidenso Việt Nam, địa chỉ tại lô XN03, XN04, XN13, XN14, XN15, XN16, Khu công nghiệp Đại An, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất và kinh doanh mạng dây điện và điện tử sử dụng trong ngành công nghiệp điện tử và ô tô tại lô đất XN03, XN04, XN13, XN14, XN15, XN16, Khu công nghiệp Đại An, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của cơ sở**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất và kinh doanh mạng dây điện và điện tử sử dụng trong ngành công nghiệp điện tử và ô tô.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô XN03, XN04, XN13, XN14, XN15, XN16, Khu công nghiệp Đại An, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 0800288411 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/3/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14/6/2021; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 7698653726 do Ban Quản lý các khu công nghiệp cấp, chứng nhận lần đầu ngày 31/3/2004, chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười ngày 26/3/2021.

1.4. Mã số thuế: 0800288411.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và kinh doanh mạng dây điện và điện tử sử dụng trong ngành công nghiệp điện tử và ô tô.

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích quy hoạch: 136.798 m<sup>2</sup>, gồm:

+ Khu 1: Diện tích 39.814 m<sup>2</sup>.

+ Khu 2: Diện tích 96.984 m<sup>2</sup>.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sumidenso Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sumidenso Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô

nhiểm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Công ty TNHH SUMIDENSO Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân thành phố Hải Dương;
- Trung tâm CNTT- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Bản**

## Phụ lục I

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3421/GPMT-UBND

ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án được thu gom, xử lý sơ bộ sau đó được dẫn vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Đại An, không xả thải trực tiếp ra môi trường).

- Đã ký hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với Công ty cổ phần Đại An (Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Đại An; là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung).

#### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

##### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Khu 1: Nước thải từ các bể tự hoại số 1, thể tích 15 m<sup>3</sup> (bếp ăn số 3 - MD1), bể tự hoại số 2, thể tích 15 m<sup>3</sup> (gần điều hòa số 7), bể tự hoại số 3, thể tích 10 m<sup>3</sup> (gần phòng lái xe nhà MD1), bể tự hoại số 4, thể tích 16,8 m<sup>3</sup> (gần công bảo vệ A1) và bể tách mỡ thể tích 15 m<sup>3</sup> (khu 1) được thu gom về hố thu của HTXLNT công suất 150 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý bằng đường ống nhựa PVC, D125A với tổng chiều dài 230 m, trên toàn tuyến có 8 hố ga, kích thước 600x600x700mm.

- Khu 2: Bể tự hoại số 1, thể tích 24 m<sup>3</sup> (gần khu vực xuất nhập hàng 2A), bể tự hoại số 2, thể tích 15 m<sup>3</sup> (công bảo vệ B1), bể tự hoại số 3, thể tích 24 m<sup>3</sup> (ở khu gần lễ tân 2), bể tự hoại số 4, thể tích 8 m<sup>3</sup> (khu phòng lái xe), bể tự hoại số 5, thể tích 24 m<sup>3</sup> (gần phòng ME), bể tự hoại số 6, thể tích 24 m<sup>3</sup> (sau nhà vệ sinh 4), bể tự hoại số 7, thể tích 15 m<sup>3</sup> (gần bếp ăn số 1 - MD2), bể tự hoại số 8, thể tích 4,3 m<sup>3</sup> (phòng bảo vệ B3), bể tự hoại số 9, thể tích 22,4 m<sup>3</sup> (khu gần PC mở rộng), bể tự hoại số 10, thể tích 51,8 m<sup>3</sup> (gần kho PC-2B), bể tự hoại số 11, thể tích 22,4 m<sup>3</sup> (ở gần bếp ăn số 2 - MD2), bể tự hoại số 12, thể tích 22,4 m<sup>3</sup> (ở gần kho PC-MC 2C), bể tự hoại số 13, thể tích 28 m<sup>3</sup> (sau nhà vệ sinh B10) và bể tự hoại số 14, thể tích 5,4 m<sup>3</sup> (công bảo vệ B5) và bể tách mỡ thể tích 18 m<sup>3</sup> (khu 2) được thu gom về hố thu của HTXLNT công suất 175 m<sup>3</sup>/ngày đêm bằng hệ thống đường ống nhựa PVC, D100, D110 và D200 trong đó D100 dài 85 m, D110 dài 572 m và D200 dài 265 m, trên toàn tuyến có 50 hố ga, kích thước 600x600x700mm, sau đó 2/3 lượng nước thải được bơm về HTXLNT công suất

175 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý, 1/3 lượng nước thải được bơm về HTXLNT công suất 185 m<sup>3</sup>/ngày đêm của nhà máy MD4 để xử lý.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

*1.2.1. Hệ thống bể tự hoại:* Công ty xây dựng 18 bể tự hoại 3 ngăn với tổng thể tích 347,3 m<sup>3</sup>, trong đó:

- Khu 1 có 4 bể tự hoại với tổng thể tích 56,8 m<sup>3</sup>.
- Khu 2 có 14 bể tự hoại với tổng thể tích 290,5 m<sup>3</sup>.

*1.2.2. Bể tách mỡ:* Công ty đã xây dựng 2 bể tách mỡ tại 2 khu vực với tổng thể tích 33 m<sup>3</sup>, trong đó: bể tách mỡ khu 1 có thể tích 15 m<sup>3</sup> và bể tách mỡ khu 2 có thể tích 18 m<sup>3</sup>.

*1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:* Công ty xây dựng 2 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại 2 khu vực với công suất xử lý là 325 m<sup>3</sup>/ngày đêm, trong đó: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý nước thải phát sinh từ khu 1; Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 175 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý 2/3 lượng nước thải phát sinh từ khu 2 (1/3 lượng nước thải phát sinh từ khu 2 được đưa về HTXLNT công suất 185 m<sup>3</sup>/ngày đêm của nhà máy 4 để xử lý). Hai hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 150 m<sup>3</sup>/ngày đêm và 175 m<sup>3</sup>/ngày đêm đều áp dụng công nghệ xử lý AO.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải các khu nhà vệ sinh → Bể chứa nước thải → Bể khử Nitơ → Bể Nitrát hóa → Bể lắng → Bể chứa nước đầu ra → Nước thải sau xử lý đạt mức B của QCVN 40:2011/BTNMT trước khi thải vào → Hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Đại An.

- Thông số kỹ thuật các bể của HTXLNT 150 m<sup>3</sup>/ngày đêm: Bể chứa nước thải thô: 60 m<sup>3</sup>, bể khử Nitơ: 50 m<sup>3</sup>, bể Nitrát hóa: 151 m<sup>3</sup>, bể lắng: 43 m<sup>3</sup>, bể chứa nước thải đầu ra: 14,5 m<sup>3</sup>, bể bùn tuần hoàn: 20 m<sup>3</sup>, bể chứa bùn: 40 m<sup>3</sup>, bồn hóa chất Methanol: 300 lít, bồn hóa chất FeCl<sub>3</sub> 300 lít, bồn hóa chất NaOH: 300 lít.

- Thông số kỹ thuật các bể của HTXLNT 175 m<sup>3</sup>/ngày đêm: Bể chứa nước thải thô: 72 m<sup>3</sup>, bể khử Nitơ: 46 m<sup>3</sup>, bể Nitrát hóa: 176 m<sup>3</sup>, bể lắng: 64 m<sup>3</sup>, bể chứa nước thải đầu ra: 18 m<sup>3</sup>, bể bùn tuần hoàn: 25 m<sup>3</sup>, bể chứa bùn: 33 m<sup>3</sup>, bồn hóa chất Methanol: 300 lít, bồn hóa chất FeCl<sub>3</sub> 300 lít, bồn hóa chất NaOH: 300 lít.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Methanol, FeCl<sub>3</sub>, NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt mức B của QCVN 40:2011/BTNMT) .

## 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

##### - Biện pháp phòng ngừa:

- + Vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy định đã được hướng dẫn.
- + Người vận hành hệ thống được đào tạo kiến thức về cách vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo dưỡng, bảo trì máy móc, thiết bị, xử lý các tình huống sự cố.
- + Việc bảo trì, sửa chữa các thiết bị máy móc trong hệ thống xử lý nước thải được thực hiện định kỳ theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất.
- + Đóng cửa xả nước thải đảm bảo nước thải không thải vào hệ thống thu nước thải của khu công nghiệp Đại An.
- + Tiến hành bơm nước từ bể xử lý ngược lại bể gom ban đầu và mời đơn vị cung cấp đến khắc phục sự cố ngay.
- + Trang bị hai bơm vừa để dự phòng, vừa để hoạt động luân phiên và bơm đồng thời khi cần bơm với lưu lượng lớn hơn công suất của bơm.

##### - Biện pháp khắc phục:

- + Khi có sự cố xảy ra như: Chập điện hỏng thiết bị, các cán bộ kỹ thuật phụ trách nhà máy xem xét hiện trạng, nếu hư hỏng có thể sửa chữa thì tự khắc phục và cho vận hành tiếp. Nếu không xử lý được thì liên hệ với nhà sản xuất để tiến hành sửa chữa, bảo hành.
- + Ký hợp đồng với Công ty cổ phần Đại An để xử lý nước thải từ mức B hoặc dưới B lên mức A của QCVN 40:2011/BTNMT.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đấu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Đại An theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đại An nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Công ty cổ phần Đại An để có biện pháp xử lý.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Công ty TNHH Sumidenso Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty cổ phần Đại An.

## Phụ lục II

# ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3421/GPMT-UBND  
ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Phát sinh từ máy móc, thiết bị sản xuất tại Khu 1.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ máy móc, thiết bị sản xuất tại Khu 2A.
- Nguồn số 03: Phát sinh từ máy móc, thiết bị sản xuất tại Khu 2B.
- Nguồn số 04: Phát sinh từ máy móc, thiết bị sản xuất tại Khu 2C.
- Nguồn số 05: Phát sinh từ máy móc, thiết bị khu vực trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 175 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nguồn số 06: Phát sinh từ máy móc, thiết bị khu vực trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 150 m<sup>3</sup>/ ngày đêm.
- Nguồn số 07: Phát sinh từ khu vực đặt máy phát điện số 1.
- Nguồn số 08: Phát sinh từ khu vực đặt máy phát điện số 2.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:** Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3<sup>0</sup>:

- Tọa độ nguồn số 01: X<sub>1</sub>(m) = 2315728; Y<sub>1</sub>(m) = 579573.
- Tọa độ nguồn số 02: X<sub>2</sub>(m) = 2315565; Y<sub>2</sub>(m) = 579648.
- Tọa độ nguồn số 03: X<sub>3</sub>(m) = 2315407; Y<sub>3</sub>(m) = 579559.
- Tọa độ nguồn số 04: X<sub>4</sub>(m) = 2315434; Y<sub>4</sub>(m) = 579485.
- Tọa độ nguồn số 05: X<sub>5</sub>(m) = 2315588; Y<sub>5</sub>(m) = 579640.
- Tọa độ nguồn số 06: X<sub>6</sub>(m) = 2315534; Y<sub>6</sub>(m) = 579709.
- Tọa độ nguồn số 07: X<sub>7</sub>(m) = 2315554; Y<sub>7</sub>(m) = 579539.
- Tọa độ nguồn số 08: X<sub>8</sub>(m) = 2315578; Y<sub>8</sub>(m) = 579505.

### 3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

## 3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

## 3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



### Phụ lục III

## YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3421/GPMT-UBND  
ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

### A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

#### 1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

##### 1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm (y tế): Thanh dè lưỡi, bông băng, khẩu trang,...	Rắn	CTNH	13 01 01	<b>4.300</b>
2	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân (như nhiệt kế)	Rắn	CTNH	13 03 02	<b>1.0</b>
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH). - Bóng đèn LED thải.	Rắn	CTNH	16 01 13	<b>1.800</b>
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	CTNH	17 02 04	<b>1.000</b>
5	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	Lỏng	CTNH	17 08 03	<b>1.500</b>
6	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử: - Máy photo copy, máy in - Máy tính xách tay - Màn hình máy tính	Rắn	CTNH	19 02 05	<b>3.300</b>
7	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải: - Bản mạch điện tử.	Rắn	CTNH	19 02 06	<b>2.600</b>

<b>STT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Trạng thái</b>	<b>Phân loại</b>	<b>Mã chất thải</b>	<b>Khối lượng (kg/năm)</b>
8	Các loại pin, ắc quy	Rắn	CTNH	19 06 05	<b>1.700</b>
9	Bình chứa áp suất thải chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn - Bình PCCC hết hạn sử dụng.	Rắn	CTNH	19 05 01	<b>1.000</b>
10	Muội thiếc hàn	Rắn	KS	07 04 02	<b>80</b>
11	Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	KS	08 01 01	<b>1.000</b>
12	Chất thải lỏng lẫn chất kết dính có dung môi hữu cơ (dung dịch cleaning rửa Epoxy)	Rắn	KS	08 03 03	<b>3.100</b>
13	Bao bì (các vỏ chai/thùng hộp đựng hóa chất) mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	KS	18 01 01	<b>218.0</b>
14	Bao bì (các vỏ chai/thùng hộp đựng hóa chất) cứng thải bằng kim loại	Rắn	KS	18 01 02	<b>5.900</b>
15	Bao bì (các vỏ chai/thùng hộp đựng hóa chất) cứng thải bằng nhựa	Rắn	KS	18 01 03	<b>4.100</b>
16	Bao bì (các vỏ chai/thùng hộp đựng hóa chất) cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn	KS	18 01 04	<b>1.100</b>
17	Chất hấp thụ, vật liệu lọc: Băng dính, giấy có silciol, Mút thấm hóa chất, tấm lọc khói hàn, Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ, hóa chất	Rắn	KS	18 02 01	<b>5.200</b>
18	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại (sản phẩm hỏng): - Ống cáp thải bỏ	Rắn	KS	19 03 01	<b>3.400</b>
	<b>Tổng</b>				<b>41.299</b>

## 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay không dính dầu mỡ hóa chất; các loại băng dính hồng; các loại thảm, xốp; chun hồng, giấy pad của băng dính hai mặt; giấy đã ép palastic hồng, các chi tiết cao su, Silicol thừa từ làm jig....	Rắn	TT	18 02 02	127.000
2	Cartride mực in thải, vỏ hộp mực in, bút dạ chết thải, bút màu nhớ dòng	Rắn	TT	08 02 08	435
3	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	Lỏng	TT	12 06 11	257
4	Bùn thải từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp khác với các loại trên	Bùn	TT	12 02 12	1.073
5	Giấy vụn, thùng bìa carton...(phát sinh hàng ngày)	Rắn	TT-R	18 01 05	441.000
6	Các loại gỗ mẫu, hộp gỗ, pallet gỗ	Rắn	TT-R	12 08 08	25.500
7	Dây điện	Rắn	TT-R	12 08 05	112.500
8	Mẫu tuýp, carier	Rắn	TT-R	12 08 05	61.000
9	Sắt, đinh vít, dao hồng, Sắt từ hủy vật tư, thiết bị, máy móc	Rắn	TT-R	12 08 04	64.000
10	Rác thải nhựa: túi nilon, hộp nhựa, tai clamp, dây thít, Housing, vật tư nhựa hồng, ống COT, dây đai nhựa, dây đai nilon...	Rắn	TT-R	12 08 06	210.000
11	Bao tải đựng hạt nhựa, pallet nhựa	Rắn	TT-R	18 01 06	2.000
12	Quả lô dây điện	Rắn	TT-R	12 08 06	2.000
	<b>Tổng</b>				<b>1.046.765</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 481.997 kg/năm.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

#### **- Thiết bị lưu chứa:**

+ Tại các vị trí sản xuất có phát sinh chất thải nguy hại bố trí các thùng nhựa loại 10 -25 lít để tạm lưu giữ chất thải nguy hại trong ca sản xuất.

+ Trang bị thùng chứa được gắn biển báo theo quy định và có nắp đậy; chất thải có cùng tính chất nguy hại, cùng biện pháp xử lý và không phản ứng với nhau được lưu giữ chung trong cùng một thiết bị, dụng cụ kín.

#### **- Khu lưu chứa chất thải nguy hại:**

+ Tại khu 1: Kho chứa chất thải nguy hại là 1 khoang diện tích 18 m<sup>2</sup> trong khu chứa chất thải 108 m<sup>2</sup>.

+ Tại khu 2 (2A và 2B): Kho chứa chất thải nguy hại là 1 khoang diện tích 18 m<sup>2</sup> trong khu chứa chất thải 108 m<sup>2</sup>.

+ Kho có kết cấu móng đổ bê tông cốt thép, mái bằng, bên ngoài cửa được dán các biển cảnh báo nguy hiểm; có thùng đựng cát, xẻng; bố trí thiết bị PCCC theo quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

#### **- Thiết bị lưu chứa:**

+ Tại các vị trí sản xuất có phát sinh chất thải sản xuất thông thường bố trí các thùng nhựa loại 20-50 lít để tạm lưu giữ chất thải thông thường trong ca sản xuất (phân loại mỗi loại tương ứng với các loại chất thải phát sinh).

#### **- Công trình lưu chứa:**

+ Tại khu 1: Kho chứa chất thải sản xuất thông thường gồm 5 khoang với tổng diện tích 90 m<sup>2</sup> của khu chứa chất thải 108 m<sup>2</sup>, trong đó 4 khoang với diện tích 72 m<sup>2</sup> chứa chất thải thông thường tái chế được và 1 khoang diện tích 18 m<sup>2</sup> chứa chất thải sản xuất thông thường không tái chế được.

+ Tại khu 2 (2A và 2B): Kho chứa chất thải sản xuất thông thường gồm 5 khoang với tổng diện tích 90 m<sup>2</sup> của khu chứa chất thải 108 m<sup>2</sup>, trong đó 4 khoang với diện tích 72 m<sup>2</sup> chứa chất thải thông thường tái chế được và 1 khoang diện tích 18 m<sup>2</sup> chứa chất thải sản xuất thông thường không tái chế được.

+ Tại khu 2 (2C): Kho chứa chất thải sản xuất thông thường gồm 5 khoang với tổng diện tích 90 m<sup>2</sup>, trong đó 4 khoang với diện tích 72 m<sup>2</sup> chứa

chất thải thông thường tái chế được và 1 khoang diện tích 18 m<sup>2</sup> chứa chất thải sản xuất thông thường không tái chế được.

+ Kho có kết cấu móng đổ bê tông cốt thép, mái bằng, bên ngoài cửa được dán các biển cảnh báo nguy hiểm; có thùng đựng cát, xẻng; bố trí thiết bị PCCC theo quy định.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa loại HDPE loại 20 - 50 lít/thùng đặt tại khu vực văn phòng, khu vực nghỉ ca trong xưởng sản xuất, khu vực nhà ăn, xung quanh nhà xưởng, sân đường để thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh hàng ngày.

- Công trình lưu chứa:

+ Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt gồm 2 kho, mỗi kho diện tích 60 m<sup>2</sup>, nhà thiết kế xây dựng chân tường xây gạch cao 1m, bên trên ốp tôn mũi đến mái. Nền nhà lát vỉa xi măng

+ Rác thải sinh hoạt được phân loại và được tạm lưu giữ trong kho bởi các thùng chứa bằng nhựa composite có nắp đậy loại 240 lít.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## Phụ lục IV

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3421/GPMT-UBND  
ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

#### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Các nội dung về bảo vệ môi trường trong quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường được Công ty thực hiện đầy đủ, không còn nội dung nào phải tiếp tục thực hiện.

#### D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.